

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	11.272.862.793	26.243.824.350	15.848.369.668	877.408.111
1. Thuế GTGT	2.033.349.968	1.961.221.967	0	72.128.001
- Hàng nội địa	2.033.349.968	1.961.221.967		72.128.001
- Hàng nhập khẩu				0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu				0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.509.235.643	2.932.292.181	700.000.000	276.943.462
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.299.916.180	2.558.867.460	1.787.287.928	528.336.648
6. Thuế tài nguyên				0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.055.802	2.997.942	942.140	0
8. Thuế bảo vệ môi trường	5.425.305.200	18.743.944.800	13.318.639.600	0
9. Các loại thuế khác	3.000.000	44.500.000	41.500.000	0
+ Thuế nhà thầu				0
+ Thuế môn bài	3.000.000	44.500.000	41.500.000	0
+ Thuế khác				0
				0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường				0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác				0
Tổng cộng = (I+II)	11.272.862.793	26.243.824.350	15.848.369.668	877.408.111

20. Chi phí phải trả**Cuối năm****Đầu năm**

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác	209.061.492	488.290.427
5. Lãi vay	51.308.993.119	34.537.470.090
6. Các khoản khác	423.234.320	56.031.805
- Chi phí phải trả cho nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XD CB		
- Chi phí vận chuyển	368.250.000	
- Chi phí phải trả tiền điện	54.984.320	56.031.805
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		
Cộng	51.941.288.931	35.081.792.322

21. Phải trả khác**Cuối năm****Đầu năm****a) Ngắn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	466.515.342	391.380.520
- Bảo hiểm xã hội;	17.679.578	86.005.320
- Bảo hiểm y tế;	81.906.638	69.755.877
- Bảo hiểm thất nghiệp;	708.551	4.217.653
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	18.287.172.446	16.182.942.333
Cộng	18.853.982.555	16.734.301.703

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)**22. Doanh thu chưa thực hiện****Cuối năm****Đầu năm****a) Ngắn**

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

0

0

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản khác mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	1.290.226.782.283								1.290.226.782.283
- Tăng vốn trong năm									0
- Lãi trong năm	3.797.266.395						15.058.750.794		18.856.017.189
- Tăng khác						2.400.151.539			2.400.151.539
- Giảm vốn trong năm							15.058.750.794		15.058.750.794
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác						2.400.151.539			2.400.151.539
Số dư đầu năm nay	1.294.024.048.678	0	0	0	0	0	0	0	1.294.024.048.678
- Tăng vốn trong năm nay	5.975.951.322								5.975.951.322
- Lãi trong năm nay							50.488.828.701		50.488.828.701
- Tăng khác						2.493.564.629			2.493.564.629
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (phần phối các						2.493.564.629	50.488.828.701		52.982.393.330
Số dư cuối năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) 1.300.000.000.000 1.294.024.048.678

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng 1.300.000.000.000 1.294.024.048.678

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.294.024.048.678	1.290.226.782.283
+ Vốn góp tăng trong năm	5.975.951.322	3.797.266.395
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.300.000.000.000	1.294.024.048.678
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại

Năm nay Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ)

Năm nay**Năm trước**

2.493.564.629

2.400.151.539

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay**Năm trước**

2.116.800.000

3.840.302.000

2.116.800.000

3.840.302.000

29.512.100.000**29.512.100.000****29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

84.550.294

1.955.345.930

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ

23,954.83

7,629.59

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

6.449.630.544

6.449.630.544

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	2.787.399.748.577	2.647.318.497.088
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.839.578.290.428	2.177.171.615.105
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	4.626.978.039.005	4.824.490.112.193
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	149.252.963	20.874.568
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	149.252.963	20.874.568
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.501.936.962.034	1.553.053.490.650
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	490.950.597.941	526.127.144.014
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.656.177.724.310	1.966.659.245.688
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

3.649.065.284.285

4.045.839.880.352

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;
- + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

299.418.078

375.368.232

776.762.746

722.206.942

776.762.746

722.206.942

Cộng

1.076.180.824

1.097.575.174

5. Chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay;
- + Ngắn hạn;
- + Dài hạn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;
- + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

344.498.591.863

210.369.535.575

34.829.964.929

47.254.955.376

309.668.626.934

163.114.580.199

830.632.836

1.652.112.355

632.741.249

1.652.112.355

197.891.587

-6.473.009.052

-9.459.976.829

Cộng

338.856.215.647

202.561.671.101

6. Thu nhập khác

Năm nay

Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Bán, cho thuê lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Nợ khó đòi đã xử lý
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

73.871.763

1.016.000.000

13.318.639.600

5.425.305.200

3.102.392.362

8.471.724.591

Cộng	16.494.903.725	14.913.029.791
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	13.736.137	28.796.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế	3.550.072.888	1.342.094.371
- Các khoản khác.	4.152.211.704	3.430.504.321
Cộng	7.716.020.729	4.801.394.692
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	201.242.505.917	152.767.679.091
- Chi phí nhân viên quản lý	62.271.750.439	53.972.411.323
+ Tiền lương;	54.985.074.689	47.835.115.334
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	5.093.690.906	3.993.294.240
+ Tiền ăn ca;	2.192.984.844	2.144.001.749
- Chi phí năng lượng;	4.550.876.169	4.961.703.208
- Chi phí vật liệu quản lý;	640.332.898	8.480.740.687
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	482.930.396	
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	20.735.904.518	15.445.393.498
- Thuế và lệ phí;	510.404.799	483.671.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	52.571.271.975	17.291.803.496
- Chi phí khác bằng tiền;	59.479.034.723	52.131.955.711
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	387.435.388.993	414.376.042.868
- Chi phí nhân viên bán hàng;	189.119.496.550	203.103.422.657
+ Tiền lương;	168.600.854.847	182.909.322.379
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	13.539.377.587	12.128.238.423
+ Tiền ăn ca;	6.979.264.116	8.065.861.855
- Chi phí năng lượng;	10.602.147.449	12.928.302.981
- Chi phí vật liệu bao bì;	6.771.172.088	5.775.632.889
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;	622.912.690	5.480.806.044
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	22.556.117.166	21.125.168.989
- Chi phí bảo hành;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	52.855.121.098	59.769.445.339
- Chi phí khác bằng tiền;	104.908.421.952	106.193.263.969
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**a/ Tổng số**

	Năm nay	Năm trước
- Bán thành phẩm mua ngoài;	3.630.002.291.600	3.043.550.484.189
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		0
+ Nguyên liệu;	1.981.862.788.273	1.673.789.188.340
+ Vật liệu;	1.754.362.782.213	1.456.744.553.689
+ Nhiên liệu;	153.945.782.142	143.182.781.954
+ Động lực;	36.177.371.123	48.066.899.196
- Chi phí nhân công;	37.376.852.795	25.794.953.501
+ Tiền lương;	529.334.599.295	515.119.382.867
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	459.467.000.000	451.034.000.000
+ Ăn ca;	46.423.928.952	38.661.796.967
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	23.443.670.343	25.423.585.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	492.966.831.779	297.712.024.261
- Chi phí khác bằng tiền.	331.442.818.939	279.332.292.787
	294.395.253.314	277.597.595.934

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

c/ Sản xuất điện:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

d/ Sản xuất khoáng sản:

- Bán thành phẩm mua ngoài;

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

e/ Sản xuất vật liệu nổ:	3.630.002.291.600	3.043.550.484.189
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	1.981.862.788.273	1.673.789.188.340
+ Nguyên liệu;	1.754.362.782.213	1.456.744.553.689
+ Vật liệu;	153.945.782.142	143.182.781.954
+ Nhiên liệu;	36.177.371.123	48.066.899.196
+ Động lực;	37.376.852.795	25.794.953.501
- Chi phí nhân công;	529.334.599.295	515.119.382.867
+ Tiền lương;	459.467.000.000	451.034.000.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	46.423.928.952	38.661.796.967
+ Ăn ca;	23.443.670.343	25.423.585.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	492.966.831.779	297.712.024.261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	331.442.818.939	279.332.292.787
- Chi phí khác bằng tiền.	294.395.253.314	277.597.595.934

f/ Xây lắp

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;

- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

h/ Sản xuất cơ khí:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

i/ Sản xuất sản phẩm khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

j/ Kinh doanh dịch vụ:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;

- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được
 - Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.216.986.930	5.074.423.692
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.245.292.672	
Trong đó:		
+ Thuế TNDN phải nộp do được hoàn thuế môi trường năm 2012,2013,2014)	3.120.581.032	
+ Thuế TNDN phải nộp do loại trừ chi phí năm 2013-2014 Theo BBTT thuế của Cục thuế ĐN	700.629.156	
+ Thuế TNDN phải nộp theo BBTT Bộ Tài chính năm 2015	424.082.484	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	14.462.279.602	5.074.423.692

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Năm nay Năm trước

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 2.869.556.700.656 4.999.734.754.466

+ Ngắn hạn 2.869.556.700.656 4.057.364.699.015

+ Dài hạn 0 942.370.055.451

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Năm nay Năm trước

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 3.447.031.471.158 4.911.625.718.872

+ Ngắn hạn 2.993.430.785.333 4.355.684.097.033

+ Dài hạn 453.600.685.825 555.941.621.839

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.


Lập, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

T.P KTNB-TTr

Tổng giám đốc



Đinh Hồng Thu



Lê Thị Hồng Yên



Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

